

Chương 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BỘ MÔN TCDN

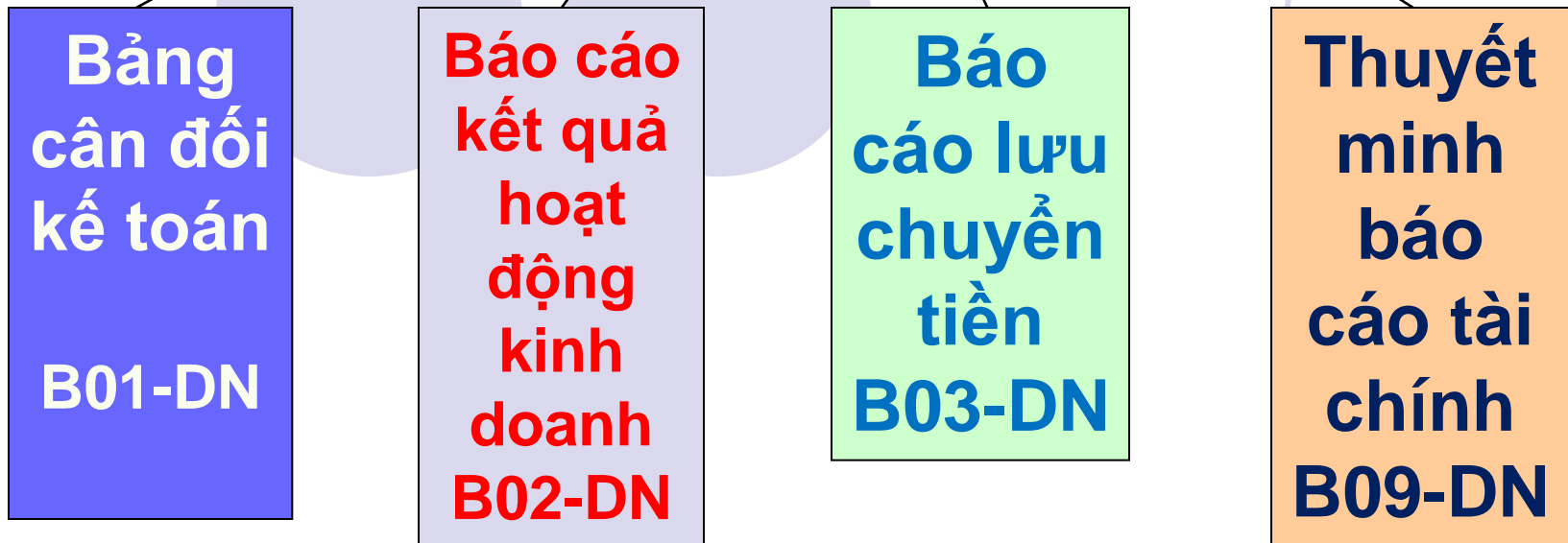


NỘI DUNG

- **4.1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**
- **4.2. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
- **4.3. PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN**
- **4.4. NHỮNG CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH**

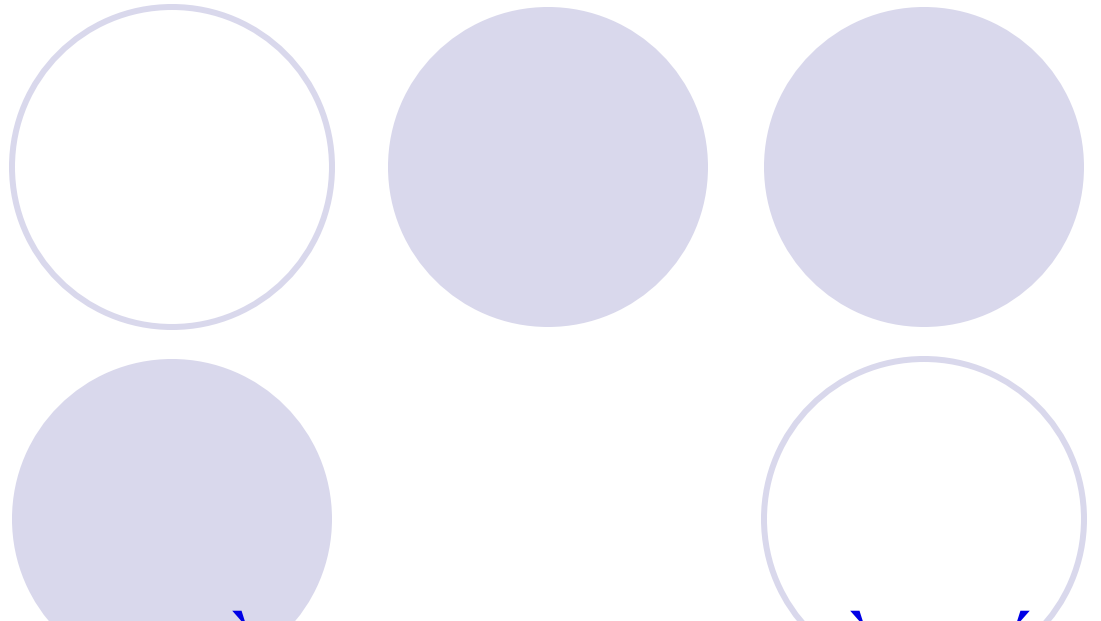
4.1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



4.1.1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

- **Khái niệm:**



- **Kết cấu:** Gồm 2 phần tài sản và nguồn vốn, được sắp xếp như sau:

KẾT CẤU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN

I. Vốn bằng tiền

II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

III. Các khoản phải thu

IV. Hàng tồn kho

V TSLĐ khác

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

I. Nợ phải thu dài hạn

II. TSCĐ

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

IV. Chi phí đầu tư XDCB dở dang

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ

I. Nợ ngắn hạn

II. Nợ dài hạn

III. Nợ khác

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

II. Thặng dư vốn

III. Các quỹ trích từ LN

IV. Lợi nhuận chưa phân phối

TỔNG TÀI SẢN =

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – PHẦN TÀI SẢN

STT	TÀI SẢN	31/12/N	31/12/N-1
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.520	2.180
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	220	200
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	770	690
III	Hàng tồn kho	1.440	1.270
IV	Tài sản ngắn hạn khác	90	20
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	520	480
I	Tài sản cố định	490	460
-	<i>Nguyên giá</i>	<i>1.520</i>	<i>1.380</i>
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(1.030)</i>	<i>(920)</i>
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20	20
III	Tài sản dài hạn khác	10	0
	TỔNG TÀI SẢN	3.040	2.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – PHẦN NGUỒN VỐN

STT	NGUỒN VỐN	31/12/N	31/12/N-1
A	NỢ PHẢI TRẢ	1.840	1.650
I	Nợ ngắn hạn	1.820	1.600
1	Vay và nợ ngắn hạn	1.450	1.170
2	Phải trả người bán	200	300
3	Người mua trả tiền trước	90	50
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	20
5	Phải trả người lao động	40	30
6	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20	30
II	Nợ dài hạn	20	50
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.200	1.010
1	Vốn đầu tư của CSH	630	410
2	Thặng dư vốn cổ phần	290	270
3	Quỹ đầu tư phát triển	180	130
4	Quỹ dự phòng tài chính	60	50
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40	150
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.040	2.660

4.1.1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

- **Mối quan hệ giữa các khoản mục trên B01-DN**

- **Tài sản được chia thành:**

- **Nguồn vốn được chia thành:**

Trong đó: Nguồn vốn dài hạn = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu

=> mối quan hệ giữa nguồn vốn và tài sản như sau:

NWC =

NWC =

Trong đó: NWC là nguồn vốn lưu động thường xuyên

4.1.1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

● Từ công thức trên, sẽ có các trường hợp xảy ra:

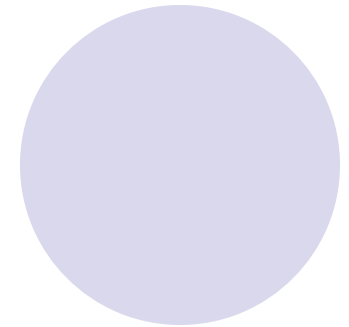
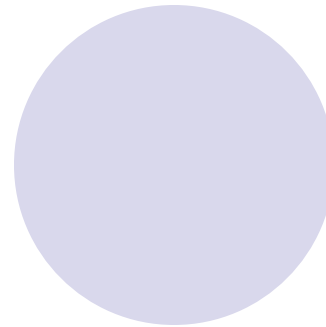
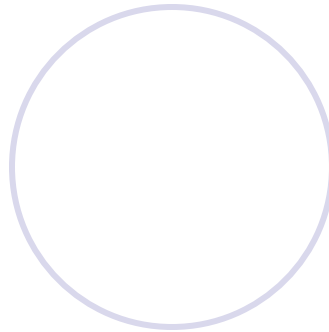
● **TH1: $NWC > 0$**

● **TH2: $NWC = 0$**

● **TH3: $NWC < 0$**

4.1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

● - **Khái niệm:**

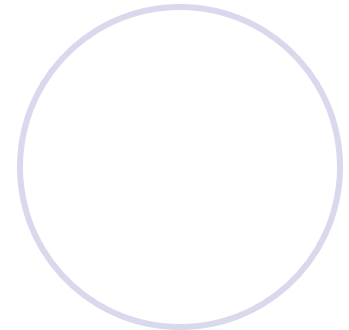


● - **Kết cấu gồm 3 phần:**

● + Doanh thu

● + Chi phí

● + Lợi nhuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1
1	Doanh thu thuần về bán hàng	6.300	5.430
2	Giá vốn hàng bán	5.400	4.670
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	900	760
4	Doanh thu hoạt động tài chính	90	40
5	Chi phí hoạt động tài chính	240	160
6	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>240</i>	<i>160</i>
7	Chi phí bán hàng	300	270
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	220	180
9	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	230	190
10	Thu nhập khác	0	0
11	Chi phí khác	0	0
12	Lợi nhuận khác	0	0
13	Tổng lợi nhuận trước thuế	230	190
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	40
15	Lợi nhuận sau thuế	170	150

4.1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- **Một số chỉ tiêu để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của DN:**
- **+ Doanh thu thuần từ bán hàng** = Doanh thu bán hàng – Các khoản giảm trừ doanh thu.
- **+ Giá vốn hàng bán:** là tổng chi phí sản xuất của số sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ ở trong kỳ.
- **+ Chi phí bán hàng:** Chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm.
- **+ Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Chi phí phát sinh cho quản lý chung toàn doanh nghiệp.

4.1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Một số chỉ tiêu để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN:

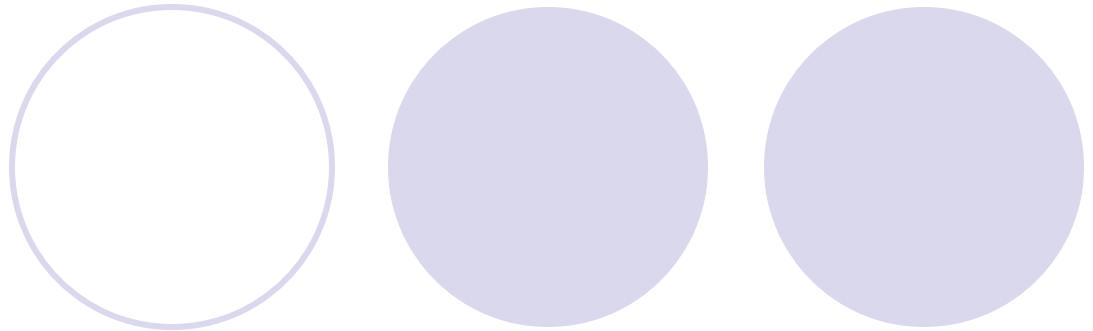
- - Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) =

- - Lợi nhuận trước thuế =

- - Lợi nhuận sau thuế =

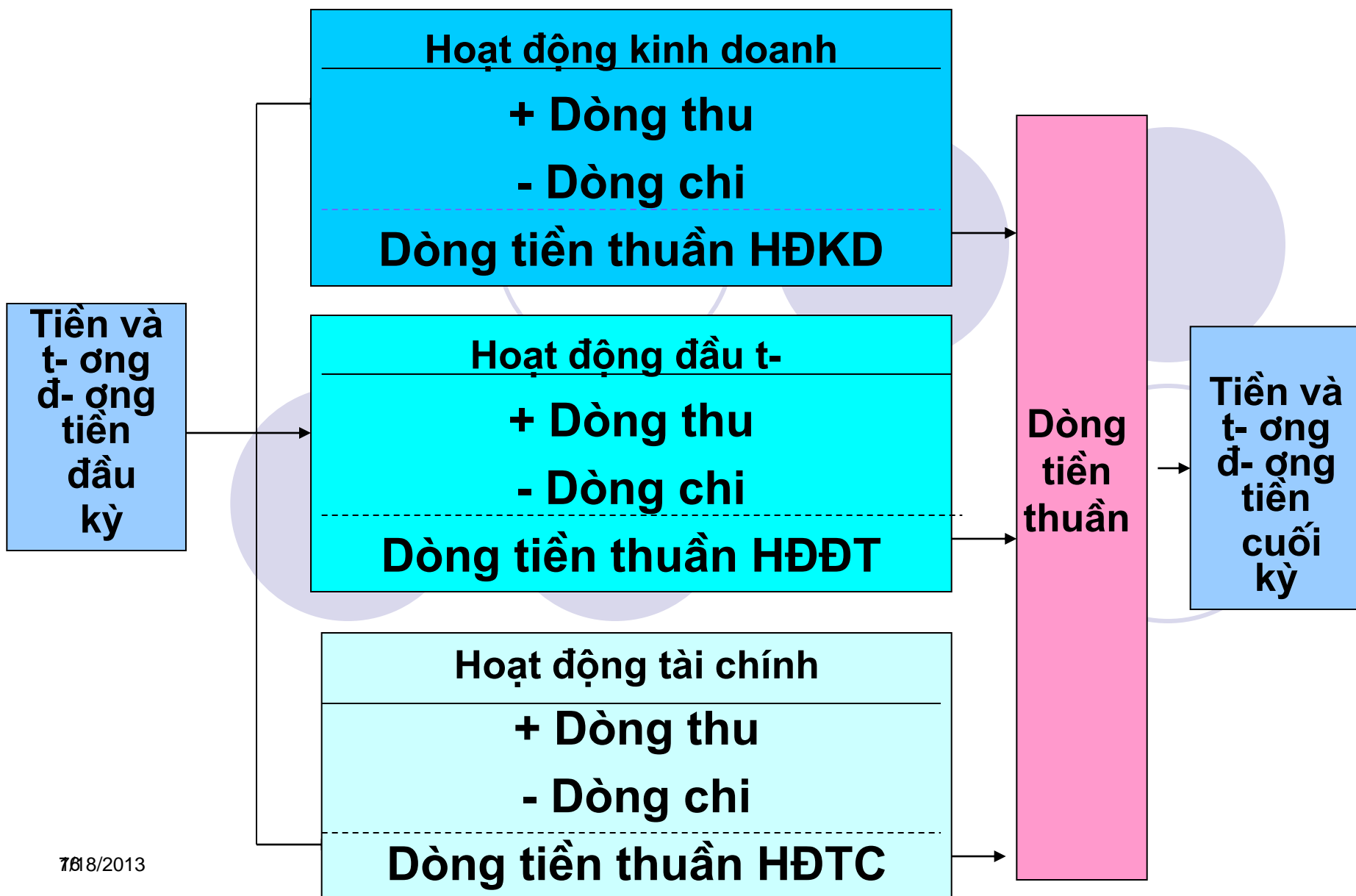
4.1.3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- - **Khái niệm:**



- - **Kết cấu:** Báo cáo LCTT phân loại theo ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

Báo cáo I- u chuyển tiền tệ



NỘI DUNG VỀ DÒNG TIỀN CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG

Dòng tiền	Nội dung
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Cash flow from operating activities)	
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư (Cash flow from investment activities)	
Dòng tiền từ hoạt động tài chính (Cash flow from financing activities)	

NỘI DUNG VỀ DÒNG TIỀN CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG

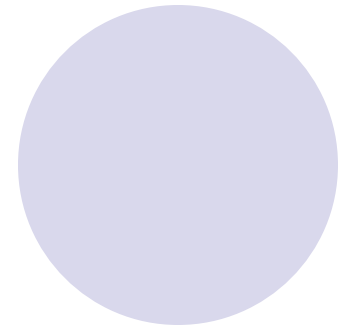
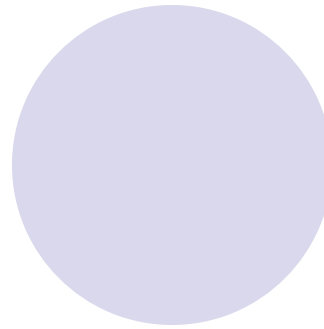
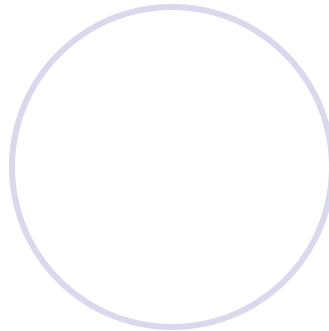
Dòng tiền	Thu vào	Chi ra
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh		
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư		
Dòng tiền từ hoạt động tài chính		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

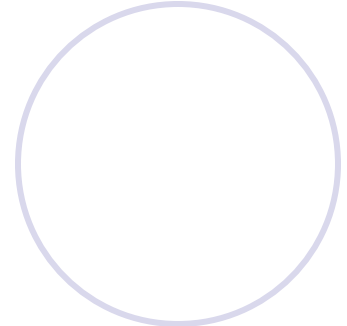
STT	Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD		
1	Tiền thu từ bán hàng	6.320	5.120
2	Tiền chi trả cho nhà cung cấp	-5.580	-4.490
3	Tiền chi trả cho người lao động	-460	-400
4	Tiền chi trả lãi vay	-240	-160
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	-60	-30
6	Tiền thu khác từ kinh doanh	0	80
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-190	-90
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i>	<i>-210</i>	<i>30</i>
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Tiền chi đầu tư tài sản cố định	-140	-110
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	90	40
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</i>	<i>-50</i>	<i>-70</i>
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	160	0
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	4.070	2.830
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	-3.820	-2.800
3	Chi trả cổ tức cho cổ đông	-130	0
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC</i>	<i>280</i>	<i>30</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	-10
7	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	200	210
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	220	200

4.1.4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

● **Khái niệm:**



● **Kết cấu của thuyết minh BCTC:**



4.1.4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- - Những nội dung chủ yếu trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính :
 - I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
 - II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 - III- Chế độ kế toán áp dụng
 - IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
 - V- Các chính sách kế toán áp dụng
 - VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - VII- Những thông tin khác

NHỮNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- *Bản báo cáo tài chính chỉ phản ánh những dữ kiện tài chính, chưa phản ánh đầy đủ các nguồn lực mà doanh nghiệp sử dụng*
- *Phản ánh theo giá gốc, không phản ánh theo giá thị trường*
- *Các nhà quản lý có thể tác động vào những con số trên bản báo cáo tài chính*
- *Lạm phát có thể ảnh hưởng đến giá trị thực của tài sản và hiệu quả công ty*

4.2. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP

- Để xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp, thường sử dụng các nhóm hệ số tài chính cơ bản:
 - - Nhóm hệ số phản ánh khả năng thanh toán
 - - Nhóm hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản
 - - Nhóm hệ số hiệu suất hoạt động
 - - Nhóm hệ số hiệu quả hoạt động
 - - Nhóm hệ số phân phối lợi nhuận
 - - Nhóm hệ số giá trị thị trường

4.2.1 HỆ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hệ số khả năng thanh
toán hiện thời

=

Tổng tài sản ngắn hạn

Tổng nợ ngắn hạn

4.2.1 HỆ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

4.2.1 HỆ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hệ số khả năng thanh
toán tức thời

=

Tiền và tương đương tiền

Tổng nợ ngắn hạn

4.2.1 HỆ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hệ số khả năng thanh
toán lãi vay

=

Lợi nhuận trước lãi vay và thuế

Lãi vay phải trả

4.2.2. HỆ SỐ PHẢN ÁNH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

- *Phân tích cơ cấu nguồn vốn*

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

4.2.2. HỆ SỐ PHẢN ÁNH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

- *Phân tích cơ cấu tài sản*

$$\text{Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

4.2.3 HỆ SỐ HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG

**Vòng quay
hàng tồn kho**

$$= \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

**Số ngày 1 vòng
quay hàng tồn kho**

$$= \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

4.2.3 HỆ SỐ HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG

Vòng quay các
khoản phải thu

=

$$\frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Kỳ thu tiền
trung bình

=

$$\frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

4.2.3 HỆ SỐ HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG

Vòng quay vốn
lưu động

=

Doanh thu thuần
Vốn lưu động bình quân

Kỳ luân chuyển
vốn lưu động

=

360
Vòng quay vốn lưu động

4.2.3 HỆ SỐ HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG

**Hiệu suất sử dụng
vốn cố định**

=

Doanh thu thuần

Vốn cố định bình quân


**Hiệu suất sử dụng
Tài sản cố định**

=

Doanh thu thuần

Nguyên giá TSCĐ bình quân

4.2.3 HỆ SỐ HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$
The equation is centered on the slide. It is surrounded by six light purple circles. Three circles are positioned above the horizontal line of the fraction: one above the numerator, one above the denominator, and one above the equals sign. Three circles are positioned below the horizontal line: one below the numerator, one below the denominator, and one below the equals sign.

4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tỷ suất lợi
nhuận trên
doanh thu (ROS)

=

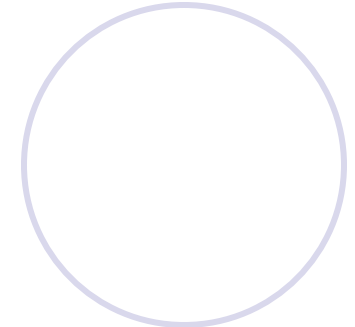
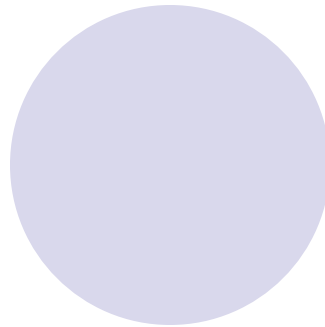
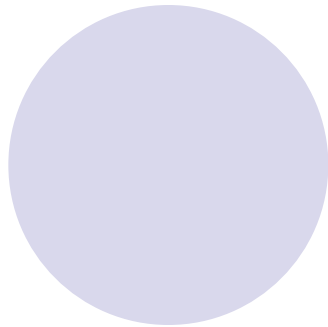
Lợi nhuận trước (sau) thuế

Doanh thu thuần

4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tỷ suất sinh lời
kinh tế của
tài sản (**BEP**)

$$= \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$



4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Tỷ suất lợi nhuận
trước thuế trên vốn
kinh doanh**

$$= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

**Tỷ suất lợi nhuận sau
thuế trên vốn kinh
doanh (ROA)**

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Tỷ suất sinh lời
trên vốn chủ sở
hữu (ROE)**

=

Lợi nhuận sau thuế

Vốn chủ sở hữu bình quân

4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Tỷ suất sinh lời
trên vốn chủ sở
hữu (ROE)**

=

Lợi nhuận sau thuế

Vốn chủ sở hữu bình quân

Đối với Cty cổ phần (ROE - tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường)

**Tỷ suất sinh lời trên
vốn cổ phần
thường**

=

Lợi nhuận ròng thuộc cổ đông thường

Vốn cổ phần thường

4.2.4. HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Thu nhập một cổ
phần thường
(EPS)**

=

Lợi nhuận sau thuế - cổ tức CĐƯĐ

Số lượng cổ phần thường đang lưu hành

4.2.5. HỆ SỐ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

$$\text{Cổ tức một cổ phần thường (DPS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế dành trả cổ tức cho CĐ thường}}{\text{Số lượng cổ phần thường đang lưu hành}}$$

$$\text{Hệ số chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức một cổ phần thường}}{\text{Thu nhập một cổ phần thường}}$$

4.2.5. HỆ SỐ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tỷ suất
cổ tức

=

Cổ tức một cổ phần thường

Giá thị trường một cổ phần thường

4.2.6. HỆ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG

$$\text{Hệ số giá trên thu nhập (P/E)} = \frac{\text{Giá thị trường 1 cổ phần thường}}{\text{Thu nhập một cổ phần thường}}$$
The diagram illustrates the P/E ratio formula. On the left, the text 'Hệ số giá trên thu nhập (P/E)' is written in blue. To its right is an equals sign. A horizontal line follows the equals sign. Above the line, the text 'Giá thị trường 1 cổ phần thường' is written in blue. Below the line, the text 'Thu nhập một cổ phần thường' is written in blue. There are three light purple circles: one above the numerator text, one below the denominator text, and one to the right of the denominator text. There are also two light purple circles below the numerator text.

4.2.5. HỆ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG

Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (M/B)

=

Giá trị thị trường 1 cổ phần thường

Giá trị sổ sách 1 cổ phần thường

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Công ty	TB ngành	So sánh	Nhận xét
1. Hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số khả năng thanh toán hiện thời				
Hệ số khả năng thanh toán nhanh				
Hệ số khả năng thanh toán tức thời				
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay				
2. Hệ số cơ cấu vốn và cơ cấu tài sản				
Hệ số nợ				
Hệ số vốn chủ sở hữu				
Tỷ lệ đầu tư vào TSLĐ				
Tỷ lệ đầu tư vào TSCĐ				
3. Hệ số hiệu suất hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho				
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho				
Vòng quay các khoản phải thu				

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Công ty	TB ngành	So sánh	Nhận xét
Kỳ thu tiền trung bình				
Vòng quay vốn lưu động				
Kỳ luân chuyển vốn lưu động				
Hiệu suất sử dụng VCD				
Vòng quay toàn bộ vốn				
4. Hệ số hiệu suất hoạt động				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)				
Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn kinh doanh (ROA)				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)				
5. Hệ số phân phối lợi nhuận				
Hệ số chi trả cổ tức				
Tỷ suất cổ tức				
6. Hệ số giá trị thị trường				
Hệ số giá trên thu nhập (P/E)				
Hệ số giá thị trường so giá trị sổ sách (M/B)				

4.2.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

$$\begin{aligned} &\text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ &\text{trên vốn kinh doanh} \\ &\text{(ROA)} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay vốn kinh doanh} \end{aligned}$$

4.2.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ \text{trên vốn chủ sở} & \\ \text{hữu (ROE)} & \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay vốn} \times \frac{1}{(1 - \text{Hệ số nợ})} \\ & \text{kinh doanh} \end{aligned}$$

4.2.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

Tỷ lệ tăng trưởng bền vững như sau:

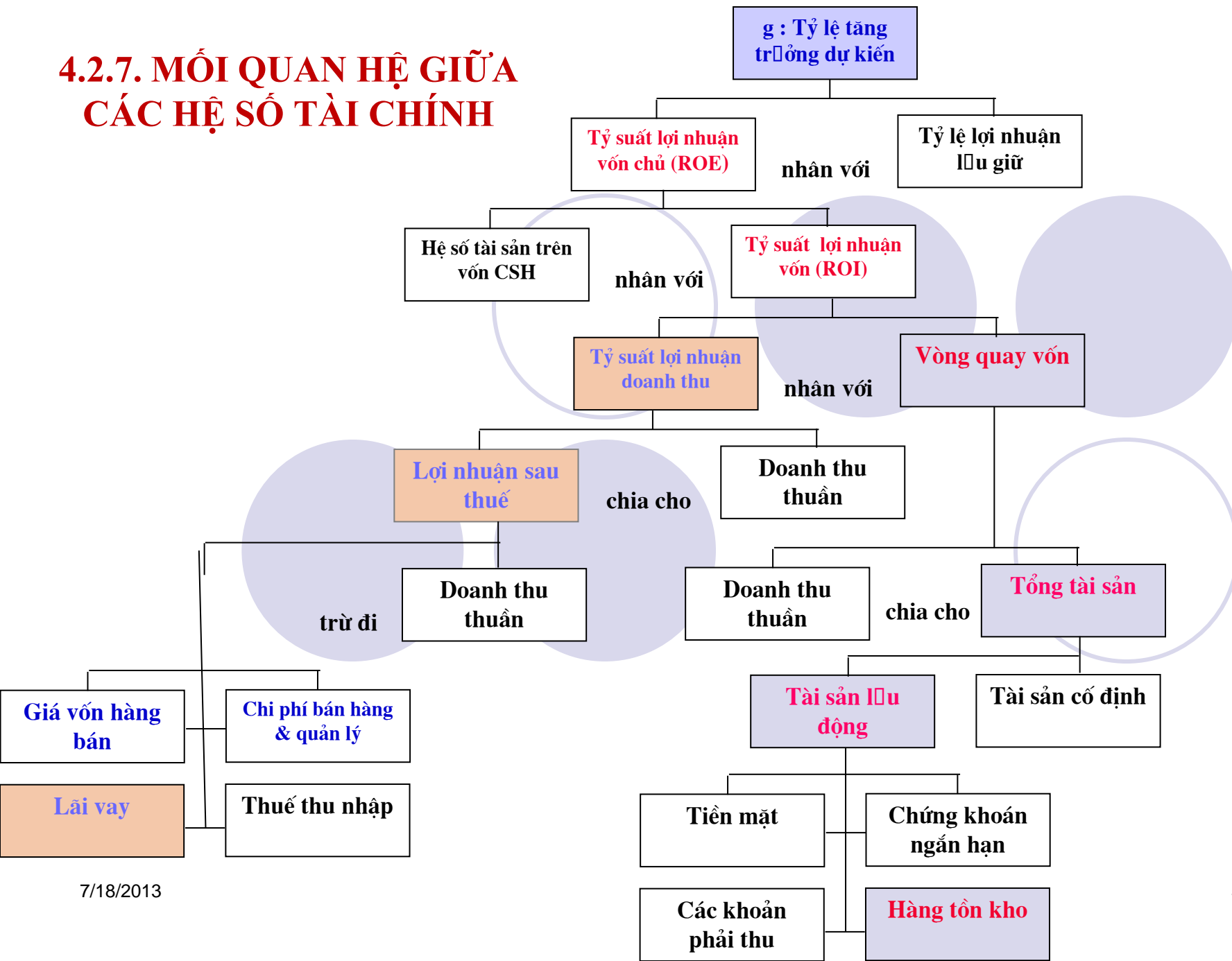
$$g = ROE_0 \times (1 - \text{tỷ lệ chi trả cổ tức})$$

- $\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{LN sau thuế}} = g$

4.2.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

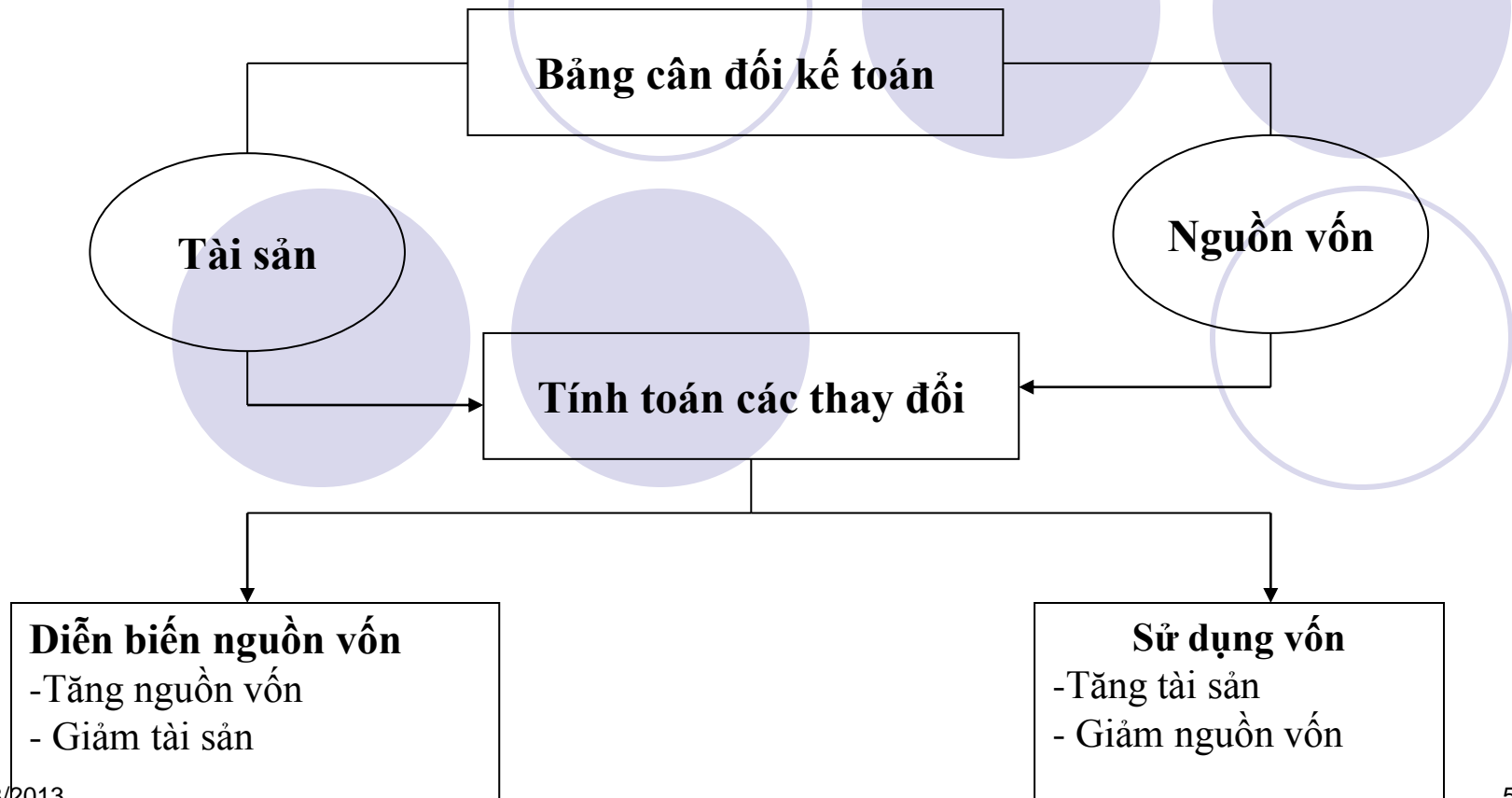
- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng bền vững:
- + *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và Vòng quay tài sản*
- + *Hệ số tổng vốn trên vốn chủ sở hữu*
- + *Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại*

4.2.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH



4.3 PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

- Quy trình phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn



PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VÀ SỬ DỤNG VỐN

STT	Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ trọng	STT	Diễn biến nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng
1	Tăng hàng tồn kho	170	23,0%	1	Tăng vay và nợ ngắn hạn	280	37,8%
2	Tăng đầu tư vào TSCĐ	140	18,9%	2	Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	220	29,7%
3	Giảm lợi nhuận chưa phân phối	110	14,9%	3	Tăng khấu hao TSCĐ	110	14,9%
4	Trả bớt nợ nhà cung cấp	100	13,5%	4	Tăng quỹ đầu tư phát triển	50	6,8%
5	Tăng các khoản phải thu ngắn hạn	80	10,8%	5	Tăng người mua trả tiền trước	40	5,4%
6	Tăng tài sản ngắn hạn khác	70	9,5%	6	Tăng thặng dư vốn cổ phần	20	2,7%
7	Trả bớt nợ dài hạn	30	4,1%	7	Tăng phải trả người lao động	10	1,4%
8	Tăng tiền và tương đương tiền	20	2,7%	8	Tăng quỹ dự phòng tài chính	10	1,4%
9	Tăng tài sản dài hạn khác	10	1,4%				
10	Giảm các khoản phải trả ngắn hạn khác	10	1,4%				
Tổng sử dụng vốn		740	100,0%	Tổng diễn biến nguồn vốn		740	100,0%

4.4. NHỮNG CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

- Nếu chúng ta chỉ sử dụng hệ số tài chính một cách riêng biệt có thể đưa lại một nhận định sai.
- Tài liệu dùng để tính toán ra các hệ số tài chính là các báo cáo tài chính, trong khi các số liệu trên báo cáo tài chính không chỉ là số liệu có tính chất lịch sử, mà còn có bản chất tĩnh
- Cần thận trọng trong khi so sánh hệ số tài chính với các công ty khác cùng ngành nghề,
- Sự khác biệt giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường của các tài sản, đặc biệt là trong điều kiện lạm phát cao làm bóp méo báo cáo tài chính